TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 7 năm 2025
V/v: "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Việt Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và ông Trần Văn Thành.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên toà*: Ông Hà Đức Anh - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích N, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu X, xã T, tỉnh Phú Thọ).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu X, xã T, tỉnh Phú Thọ).

(Chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 06/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Bích N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/3/2009 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu X, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến tháng 12 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp

nhau nên chung sống không hạnh phúc. Từ tháng 12 năm 2024 mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 04/3/2011; Nguyễn Khánh H, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Nguyễn N K, sinh ngày 30/11/2013. Ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm L, cháu Nguyễn Khánh H và nhất trí giao cháu Nguyễn N K cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu được nuôi hai con chung thì chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị làm lao động tự do tại địa phương có thu nhập khoảng 9.000.000đ (chín triệu đồng)/01 tháng. Do chị làm lao động tự do nên không cung cấp được bảng lương cho Toà án.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Phía bị đơn anh Nguyễn Văn H: Quá trình giải quyết vụ án anh H có đến Tòa án làm việc và trình bày quan điểm tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2025 nhưng anh H không ký vào biên bản. Tại phiên tòa anh H trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Bích N tự nguyện kết hôn ngày 18/3/2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu X, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc không phát sinh mâu thuẫn gì. Đến tháng 12/2024 chị N tự ý bỏ nhà đi, từ đó không quay về chung sống cùng anh nữa, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2024 đến nay. Từ đó thì anh cũng không liên hệ với chị N, hai bên không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị N xin ly hôn anh không nhất trí ly hôn vì anh mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh và chị N có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 04/3/2011; Nguyễn Khánh H, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Nguyễn N K, sinh ngày 30/11/2013. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, anh làm lao động tự do tại địa phương có thu nhập khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng)/01 tháng. Do anh làm lao động tự do nên không cung cấp được bảng lương cho Toà án.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Anh H không yêu cầu tòa án giải quyết.

3, Nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Cẩm L, Nguyễn Khánh Hvà cháu Nguyễn N K: Cháu L, cháu H có nguyện vọng xin được ở với mẹ, cháu K có nguyện vọng xin được ở với bố.

4, Qua xác minh tại uỷ ban nhân dân xã P (Nay là xã T) ngày 16/6/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị N và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/3/2009 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Gần đây anh chị thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng. Tháng 12/2024 chị N tự ý bỏ nhà đi và không quay về chung sống cùng anh H nữa, vợ chồng anh chị ly thân từ đó. Chị N và anh H có ba con chung là Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 04/3/2011; Nguyễn Khánh , sinh ngày 19/4/2012 và cháu Nguyễn N K, sinh ngày 30/11/2013. Hiện nay cả 03 con chung đang ở cùng anh H. Nay chị N xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì. Bị đơn anh H mặc dù đến Tòa án nhưng không ký vào biên bản, Tòa án đã báo nhiều lần nhưng không đến làm việc tiếp theo. Bị đơn nhận được quyết định xét xử nên đã đến xét xử nên không vi phạm gì Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Bích N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 04/3/2011; Nguyễn Khánh H, sinh ngày 19/4/2012 cho chị Lê Thị Bích N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Ly, cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn N K, sinh ngày 30/11/2013 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi). Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị N tự nguyện không yêu cầu. Chị N, anh H được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở

Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị N, anh H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị Bích N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu X, xã T, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ cũ nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị N có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh H có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị N và anh H là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) cho đăng ký kết hôn ngày 18/3/2009 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị có vết rạn nứt, chị N cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Từ đầu tháng 12/2024 mâu thuẫn căng thẳng nên chị N đã ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H. Phía anh H cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến tháng 12 năm 2024 thì chị N đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị N ở. Chị N xin ly hôn anh không nhất trí ly hôn vì anh mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung. Tại phiên tòa anh H vẫn xin đoàn tụ nhưng anh H không đưa ra được biện pháp nào để hàn tình cảm vợ chồng với chị N cũng như anh không quan tâm gọi điện, hỏi thăm chị N chứng tỏ việc xin đoàn tụ của anh H là không thực tâm, không xuất phát từ tình cảm vợ chồng. Qua xác minh tại chính quyền quyền địa phương thấy rằng giữa vợ chồng chị N và anh H có xảy ra mâu thuẫn, chị N đã ra ở riêng, hai vợ chồng không còn chung sống cùng nhau từ tháng 12/2024. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị N và anh H đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này sẽ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị N được ly hôn anh H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh H có ba con chung là Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 04/3/2011; Nguyễn Khánh H, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Nguyễn N K,

sinh ngày 30/11/2013. Khi ly hôn chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, cháu H và nhất trí giao cháu K cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng. Phía anh H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung. Xét yêu cầu về nguyện vọng nuôi con của anh H chị N là chính đáng, cháu Ly và cháu H có nguyện vọng xin được ở với mẹ, cháu K có nguyện vọng xin được ở với anh H. Căn cứ vào điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của chị N và anh H cần giao cháu L, cháu H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu K cho H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án chị N trình bày nếu được nuôi cháu L và cháu H thì chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Còn anh H xin được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Xét thấy chị N và anh H đều là lao động tự do nên việc cấp dưỡng hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N, anh H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Bích N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 04/3/2011; Nguyễn Khánh H, sinh ngày 19/4/2012 cho chị Lê Thị Bích N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Ly, cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn N K, sinh ngày 30/11/2013 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị N, anh H được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

[3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị N, anh H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Lê Thị Bích N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nôp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002360 ngày 21/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Phú Thọ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án; Anh H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND khu vực 6 – Phú Thọ;
- Các đương sự
- UBND xã T;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TÒA PHIÊN TOÀ

Trần Việt Dũng